TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH LỢI** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Phương Anh

2. Bà Kim Thị Sà Mết

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Nhựt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Châu Ngọc Hạnh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thúy H, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Ông Trịnh Quốc C, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Bà Nguyễn Việt Q là Luật sư của Chi nhánh Văn phòng Luật sư Trần Đức H1 và cộng sự tại Bạc Liêu thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Địa chỉ: Khóm B, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng C1. Trụ sở: 169 L, ường"Phường H, quận H, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đồng Thị Anh T; chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1. Địa chỉ: Ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Theo Văn bản ủy quyền ngày 27/6/2023).

3.2. Quỹ tín dụng nhân dân V. Địa chỉ: Số C ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thái Quang H2, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/6/2023).

3.3. Bà Tiêu Thị Hồng P, sinh năm 1973 và ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1967. Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Bà Đặng Thị Diệu T1, sinh năm 1980 và ông Trương Thanh S, sinh năm 1976. Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.5. Bà Nguyễn Kiều T2, sinh năm 1975 và ông Phan Văn H3, sinh năm 1971. Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.6. Ông Trịnh Văn N, sinh năm 1952 và Trần Thị X, sinh năm 1954. Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.7. Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Trụ sở: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

(Bà H, ông C, Luật sư Q có mặt; Đại diện hợp pháp Ngân hàng Chính sách xã hội, đại diện hợp pháp Quỹ tín dụng nhân dân V, bà Đặng Thị Diệu T1, ông Trương Thanh S, ông Trịnh Văn N, bà Trần Thị Xa vắng m và có yêu cầu xin vắng mặt; bà Tiêu Thị Hồng P, ông Nguyễn Xuân L, bà Nguyễn Kiều T2, ông Phan Văn H3, Ủy ban nhân dân xã V vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo ơ n"Đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thúy H trình bày:* Bà và ông C tự nguyện chung sống vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 2004. Đến năm 2008, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện V cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/8/2008. Thời gian đầu, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, lý do là thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và cả hai đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2023 cho đến nay. Nay bà H yêu cầu được ly hôn với ông C. Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông C có 02 người con chung là Trịnh Yến N1, sinh ngày 01/01/2005 và cháu Trịnh Quốc A, sinh ngày 27/11/2019. Ngoài ra, không còn con chung hay con nuôi nào khác. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại cháu A đang sống cùng với ông C. Đối với cháu N1 đã trưởng thành, phát triển bình thường và có thể tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hiện nay, bà có mức thu nhập trung bình hàng tháng là 15.000.000 đồng từ việc bán thịt heo. Về tài sản chung: Năm 2012, cha mẹ chồng bà là ông N và bà X cho bà và ông C phần đất diện tích 7m x 20m = 140m^2 và căn nhà cấp 4 được xây trên đất. Tài sản này, bà và ông C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay nhà đất này do ông C và 02 con đang sử dụng.

Về nợ chung:

- Ngày 24/11/2022, bà và ông C vay của Quỹ tín dụng nhân dân V (sau đây gọi là Quỹ tín dụng) 50.000.000 đồng. Hình thức vay là tín chấp, thời hạn vay là 12 tháng. Bà và ông C đã nhận đủ tiền vay. Tuy nhiên, trong quá trình vay vốn đã thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân V. Bà đồng ý với yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân V. Khi ly hôn, bà yêu cầu chia đôi nợ chung này với ông C.

- Vào năm 2022, bà và ông C có vay của Ngân hàng C1 (sau đây gọi là Ngân hàng) với chương trình vay là ư ớ c"nước sạch và vệ sinh môi trường nông

thôn; hỗ trợ tạo việc làm với tổng số tiền là 50.000.000 đồng. Bà và ông C đã nhận đủ tiền vay. Trong quá trình vay vốn bà có thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay Ngân hàng Chính sách xã hội yêu cầu trả nợ thì bà đồng ý. Khi ly hôn, bà yêu cầu chia đôi nợ chung này với ông C.

- Bà và ông C có nợ tiền hụi của bà Đặng Thị Diệu T1 và ông Trương Thanh S là 8.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà yêu cầu chia đôi nợ này với ông C.

- Bà và ông C có nợ tiền hụi của ông Nguyễn Xuân L và bà Tiêu Thị Hồng P số tiền là 15.000.000 đồng. Bà đồng ý với yêu cầu độc lập của ông L và bà P về việc trả số tiền 15.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà yêu cầu chia đôi nợ chung này với ông C.

- Bà và ông C có mượn của bà Nguyễn Kiều T2 và ông Phan Văn H3 số tiền là 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc mượn tiền này không có làm biên nhận gì. Khi ly hôn, bà yêu cầu chia đôi nợ chung này với ông C.

- Đối với yêu cầu phản tố của ông C về việc chia đôi sạp thịt tại Chợ V1 thì bà không đồng ý. Lý do: Sạp thịt tại chợ V1 là do cha mẹ ruột bà cho bà khi bà 17 tuổi (nhưng hiện nay chợ này đã thay đổi như chỗ mới) nhưng không có giấy tờ gì. Sạp thịt này là do Ủy ban nhân dân xã V cho thuê. Bà và ông C chỉ trả tiền xây dựng vật liệu là 13.000.000 đồng. Hiện nay sạp thịt này do bà đăng ký đứng tên và đóng tiền hàng tháng 600.000 đồng. Bà yêu cầu được quyền kinh doanh bán tại sạp thịt này và đồng ý hoàn trả cho ông C 6.500.000 đồng.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông N và bà X việc việc yêu cầu bà trả số tiền 103.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Lý do: Trước kia ông C có mượn của ông N và bà X số tiền là 206.000.000 đồng. Việc mượn nợ này là để trả nợ do ông C gây ra.

* *Ông Trịnh Quốc C trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân, con chung và quá trình mâu thuẫn vợ chồng. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý. Khi ly hôn, ông yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Quốc A và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu N1 đã trưởng thành, có thể tự nuôi sống bản thân, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay cháu A đang sống với ông. Ông có mức thu nhập trung bình hàng tháng trên 10.000.000 đồng từ việc mua bán heo. Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 sạp bán thịt trong chợ V1. Hiện nay bà H đang quản lý, sử dụng. Thớt thịt này do ông và bà H mua của Ủy ban nhân dân xã V là 13.000.000 đồng. Hiện nay giá trị thớt thịt này có giá thị trường là 50.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi tài sản này và yêu cầu được nhận hiện vật, đồng ý trả giá trị là 25.000.000 đồng cho bà H. Đối với nhà đất mà bà H xác định là tài sản chung thì ông không đồng ý do tài sản này của ông N và bà X đứng tên quyền sở hữu. Tài sản nhà đất này do cha mẹ ông cho ông và bà H ở tạm nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung:

- Ông thống nhất với lời trình bày nợ chung với bà H về Quỹ tín dụng nhân dân V, nợ ông S và bà T1 là 8.000.000 đồng, nợ ông L và bà P là 15.000.000 đồng. Khi ly hôn, ông đồng ý chia đôi nợ chung này với bà H.

- Đối với nợ Ngân hàng C1 thì ông không đồng ý. Lý do ông không biết việc vay nợ này của bà H. Đối với việc nợ của bà Nguyễn Kiều T2 và ông Phan Văn H3 thì ông không có mượn nên không đồng ý trả. Nay bà T2 và ông H3 không yêu cầu độc lập đối với ông và bà H thì ông yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngân hàng C1 trình bày: Bà H có vay tiền của Ngân hàng với tổng số tiền là 50.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay xác nhận ngày 28/4/2022 và Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay thì bà H vay số tiền 20.000.000 đồng, chương trình vay: Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất trong hạn là 9%/năm, quá hạn là 11,7%/năm; bà H đã nhận đủ tiền vay ngày 06/5/2022.

Theo Hợp đồng tín dụng ngày 20/6/2022 thì bà H vay số tiền là 30.000.000 đồng; chương trình vay: Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất: Trong hạn là 7,92%/năm, quá hạn là 10,296%/năm; bà H đã nhận đủ tiền vay vào ngày 24/6/2022. Nay bà H và ông C yêu cầu ly hôn, Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà H, ông C trả toàn bộ số tiền vay và lãi phát sinh. Tại Bảng kê tính lãi tiền vay đề ngày 28/9/2023 thể hiện tổng dư nợ đến ngày 28/9/2023 là 44.567.803 đồng, trong đó số tiền gốc là 44.400.000 đồng và tiền lãi là 167.803 đồng.

Quỹ tín dụng nhân dân V trình bày: Ngày 24/11/2022, bà H và ông C với Quỹ tín dụng có ký kết Hợp đồng tín dụng số 2119T4/2022/HĐTD. Nội dung là bà H và ông C vay số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất trong hạn 11,558%, lãi suất quá hạn 17,337%/năm. Mục đích vay vốn: Sinh hoạt, tiêu dùng; hình thức vay: Tín chấp. Bà H và ông C đã nhận đủ tiền vay ngày 24/11/2022. Quỹ tín dụng yêu cầu bà H và ông C thanh toán tiền vay khi ly hôn. Theo Bảng kê tính lãi tiền vay đề ngày 29/9/2023 thể hiện tổng dư nợ tính đến ngày 29/9/2023 là 38.987.800 đồng, trong đó tiền gốc là 36.974.000 đồng và tiền lãi là 2.013.800 đồng.

Bà Tiêu Thị Hồng P và ông Nguyễn Xuân L trình bày: Vào năm 2021, vợ chồng bà H và ông C có tham gia chơi hụi tháng, ngày mở hụi là ngày 05/6/2021 âm lịch, loại hụi 5.000.000 đồng. Bà H đã hốt vào kỳ 4, ông bà đã giao tiền hụi đủ cho bà H và ông C vào ngày 05/9/2021 âm lịch. Hụi này hiện nay đã mãn. Tuy nhiên, còn 03 kỳ hụi cuối, bà H và ông C không đóng tiền hụi chết là 15.000.000 đồng nên ông bà đã đóng thay. Nay yêu cầu bà H và ông C có trách nhiệm trả số tiền 15.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bà Đặng Thị Diệu T1 và ông Trương Thanh S trình bày: Ông bà có quan hệ là vợ chồng. Bà H có nợ tiền hụi số tiền là 8.000.000 đồng nhưng ông bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn này mà để tự thỏa thuận.

Bà Nguyễn Kiều T2 trình bày: Bà và bà H có mối quan hệ là chị em ruột. Vào năm 2022, bà H trực tiếp mượn bà số tiền là 20.000.000 đồng để làm vốn mua bán heo. Tuy nhiên, việc mượn này không có làm giấy tờ gì. Bà không yêu cầu độc lập yêu cầu bà H và ông C trả số tiền trên trong vụ án này.

Ông Phan Văn H3: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông H3 không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị X trình bày: Ông C là con ruột của ông bà, còn H là con dâu. Vào năm 2022, bà H và ông C làm ăn không hiệu quả nên thiếu nợ nhiều. Khi đó, ông bà có bán 01 công đất cho ông ông L và bà P (là người liên quan trong vụ án) để cho bà H và ông C mượn trả nợ. Ông bà bán cho ông L và bà P số tiền là 240.000.000 đồng. Sau đó, ông bà đã cho H và C mượn tiền trả nợ là 206.000.000 đồng. Nay yêu cầu ông C và bà H phải có trách nhiệm trả số nợ trên cho ông bà. Ông bà chỉ yêu cầu bà H trả ½ số tiền trên là 103.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ông bà không yêu cầu ông C trả ½ số tiền trên.

Ủy ban nhân dân xã V trình bày: Ủy ban nhân dân xã V, huyện V không đồng ý với yêu cầu chia tài sản là ki ốt (sạp) bán thịt giữa bà H với ông C. Sạp (ki ốt) tại chợ V1 là tài sản của Nhà nước, Ủy ban nhân dân xã V quản lý. Ủy ban nhân dân xã cho các tiểu thương thuê thông qua ký hợp đồng giữa tổ quản lý chợ với tiểu thương theo quy định pháp luật. Thời hạn cho thuê theo hợp đồng với bà H đã hết. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng, bà H còn nợ tiền diện tích bán hàng năm 2022 là 08 tháng, năm 2023 là 03 tháng. Tổ quản lý chợ V1 đã làm việc nhiều lần nhưng bà H vẫn chưa đóng đủ tiền thuê sạp để được ký hợp đồng. Ủy ban nhân dân xã V đã giao cho Tổ quản lý chợ tiến hành làm việc với bà H đầy đủ thủ tục, nếu bà H vẫn không đóng tiền thuê sạp đầy đủ thì Ủy ban nhân dân xã V sẽ thu hồi sạp theo quy định. Ủy ban nhân dân xã V không yêu cầu gì trong vụ án này.

* Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Thúy H trình bày: Về con chung: Bà đồng ý giao con chung là cháu A cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng và bà không phải cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung: Bà xin rút yêu cầu chia nợ chung với ông C đối với phần nợ của bà Đặng Thị Diệu T1 và ông Trương Thanh S số tiền là 8.000.000 đồng.

Ông Trịnh Quốc C trình bày: Ông xin rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia đôi tài sản chung là sạp bán thịt tại xã V với bà H. Ông và bà H sẽ thỏa thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C là bà Nguyễn Việt Q trình bày: Ông C rút yêu cầu phản tố về việc chia tài sản là sạp thịt tại Chợ V1 nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ. Đối với yêu cầu chia đôi nợ Quỹ tín dụng nhân dân V, vợ chồng bà P và ông L, vợ chồng ông N và bà X thì ông C đồng ý. Đối với yêu cầu chia đôi nợ Ngân hàng Chính sách xã hội và vợ chồng bà T2 và ông H3, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu chia đôi nợ này. Lý do: Ông C không biết, không liên quan việc bà H vay nợ nên không đồng ý trả nợ. Bà H tự ý vay mục đích vô nước sạch, xây cầu vệ sinh nhưng thực tế không hề sử dụng đúng mục đích do nguồn nước sạch và nhà vệ sinh thời điểm này có sẵn, bà H vay tiền không

mang về nhà sử dụng đúng mục đích sinh hoạt trong gia đình; còn đối với món vay mục đích cải tạo đất và trồng lúa là không đúng bởi cả ông C và bà H là mua bán heo và thịt heo không sản suất trồng trọt. Việc Ngân hàng xét duyệt cho bà H vay mà không kiểm tra đúng nhu cầu vay cũng như ông C không ký tên vào các thủ tục vay. Ông C chưa từng mượn tiền của vợ chồng bà T2 và ông H3. Bà H cho rằng mượn tiền của bà T2 nhưng không có giấy tờ gì trong khi giữa bà H với bà T2 có quan hệ là chị em ruột.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 37, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu chia nợ chung của ông S, bà T1 số tiền 8.000.000 đồng; đình chỉ yêu cầu phản tố của ông C về việc chia tài sản là sạp bán thịt tại Chợ V1; đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Tiêu Thị Hồng P và ông Nguyễn Xuân L về việc yêu cầu bà H và ông C thanh toán tiền hụi là 15.000.000 đồng. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà H và ông C. Về con chung: Giao cháu A cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng và bà H không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà H được quyền thăm nom con, không ai có quyền ngăn cản. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C1, Quỹ tín dụng nhân dân V; chấp nhận yêu cầu của bà H về việc chia đôi nợ vay đối với Ngân hàng C1, Quỹ tín dụng nhân dân V; ghi nhận sự tự nguyện của bà H và ông C về việc chia đôi nợ của bà P và ông L. Buộc bà H và ông C, mỗi người phải trả cho Q1 tín dụng nhân dân Vĩnh Hưng là 19.493.900 đồng, Ngân hàng C1 là 22.283.901 đồng, ông L và bà P là 7.500.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của bà H đối với bà T2 và ông H3 là 20.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N và bà X, buộc bà H phải có nghĩa vụ trả cho ông N và bà X số tiền là 103.000.000 đồng. Về án phí: Bà H và ông C phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đại diện Ngân hàng C1, đại diện Quỹ tín dụng nhân dân V, bà Đặng Thị Diệu T1, ông Trương Thanh S, ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị Xa vắng m và có yêu cầu xin vắng mặt; bà Tiêu Thị Hồng P, ông Nguyễn Xuân L, bà Nguyễn Kiều T2, ông Phan Văn H3 và Ủy ban nhân dân xã V vắng mặt không rõ lý do.

Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà H khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn với bị đơn ông C, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là ông C hiện đang cư trú tại ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu chia nợ chung của bà Đặng Thị Diệu T1 và ông Trương Thanh S số tiền là 8.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này của bà H.

Ông C rút yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chia tài sản chung là 01 sạp bán thịt tại Chợ V1. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu của ông C là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này của ông C.

Bà Tiêu Thị Hồng P và ông Nguyễn Xuân L yêu cầu độc lập về việc yêu cầu buộc bà H và ông C trả số tiền 15.000.000 đồng. Bà P và ông L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của bà P và ông L.

[4] Quan hệ hôn nhân: Bà H và ông C tự nguyện sống chung như vợ chồng vào đầu năm 2004, đến năm 2008 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/8/2008 nên hôn nhân của bà H và ông C là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà H và ông C xác định, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng. Nguyên nhân là thường xuyên cãi nhau và không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau đã ly thân từ tháng 5 năm 2023 đến nay. Bà H yêu cầu ly hôn với ông C và ông C cũng đồng ý ly hôn với bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thúy H với ông Trịnh Quốc C.

[5] Về con chung: Bà H và ông C xác định có 02 con chung là Trịnh Yến N1, sinh ngày 01/01/2005 và cháu Trịnh Quốc A, sinh ngày 27/11/2019. Khi ly hôn, bà H đồng ý giao con chung là cháu A cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời ông C yêu cầu trực tiếp nuôi cháu A, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu A còn nhỏ hiện đang sống cùng ông C, để không làm xáo trộn nơi ở cũng như ý kiến của bà H và ông C, cần giao cháu A cho ông C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Đối với cháu N1 đã trưởng thành, phát triển bình thường và không ai yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông C không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà H và ông C xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[7] Về nợ chung:

[7.1] Đối với khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân V. Bà H và ông C thống nhất với lời trình bày của Quỹ tín dụng nhân dân V về thời gian vay, số tiền vay, lãi suất và nợ đến ngày 29/9/2023 là 38.987.800 đồng (gồm nợ gốc là 36.974.000 đồng và nợ lãi là 2.013.800 đồng). Bà H yêu cầu chia đôi nợ này, đồng thời Quỹ tín dụng nhân dân V yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà H, ông C trả nợ khi giải quyết ly hôn. Ông C đồng ý thanh toán theo yêu cầu của bà H và Quỹ tín dụng nhân dân V. Do đó, cần buộc bà H, ông C mỗi người có trách nhiệm thanh toán ½ số nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Hưng đến ngày 29/9/2023 là 19.493.900 đồng, đồng thời bà H, ông C phải tiếp tục thanh toán tiền lãi theo hợp đồng đã ký kết kể từ ngày tiếp theo của ngày 29/9/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ.

[7.2] Đối với khoản nợ của Ngân hàng C1. Bà H thống nhất với lời trình bày của Ngân hàng về thời gian ký kết hợp đồng, mục đích vay, số tiền vay, lãi suất và nợ đến 28/9/2023 là 44.567.803 đồng, trong đó số tiền gốc là 44.400.000 đồng và tiền lãi là 167.803 đồng. Theo Bảng kê tính lãi tiền vay đến ngày 28/9/2023, món vay theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay xác nhận ngày 28/4/2022 còn nợ gốc 14.400.000 đồng và lãi 60.756 đồng; món vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 20/6/2022 còn nợ gốc 30.000.000 đồng và lãi 107.047 đồng. Ngân hàng yêu cầu bà H và ông C thanh toán nợ vay khi ly hôn. Bà H yêu cầu chia đôi nợ này nhưng ông C không đồng ý. Ông C cho rằng, bà H vay của Ngân hàng nhưng ông không biết và cũng không sử dụng khoản vay nên không đồng ý chia đôi. Xét thấy, bà H vay tiền của Ngân hàng với mục đích là vô nước sạch và vệ sinh môi trường; hỗ trợ tạo việc làm nên đây là khoản vay nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu sinh hoạt và điều kiện việc làm tạo thu nhập gia đình. Việc vay nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và nhằm mục đích chung phục vụ gia đình; đồng thời theo hồ sơ vay của Ngân hàng cung cấp Giấy ủy quyền đề ngày 21/4/2022 có chữ ký của ông C (được Ủy ban nhân dân xã V xác nhận) thể hiện các thành viên trong hộ gia đình cam kết chịu trách nhiệm đối với toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng. Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng và yêu cầu chia đôi nợ chung của bà H, buộc bà H và ông C mỗi người có trách nhiệm thanh toán ½ số nợ cho Ngân hàng C1 là 22.283.901 đồng, đồng thời bà H, ông C phải tiếp tục thanh toán tiền lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết kể từ ngày tiếp theo của ngày 28/9/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ.

[7.3] Đối với khoản nợ của bà Tiêu Thị Hồng P và ông Nguyễn Xuân L. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P và ông L có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà H và ông C trả tiền hụi là 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của bà P và ông L. Bà H và ông C thống nhất với lời trình bày của bà P và ông L về việc còn nợ tiền hụi là 15.000.000 đồng. Bà H yêu cầu chia đôi và ông C đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H. Buộc bà H, ông C mỗi người có trách nhiệm thanh toán ½ số nợ cho bà P và ông L là 7.500.000 đồng.

[7.4] Đối với khoản nợ của bà T2 và ông H3. Bà H xác định có mượn vợ chồng bà T2 và ông H3 số tiền 20.000.000 đồng nên yêu cầu chia đôi. Bà T2 thống nhất với lời trình bày của bà H nhưng không yêu cầu độc lập trong vụ án này. Bà T2 xác định, khi cho mượn không làm giấy tờ gì. Còn ông H3 đã được Tòa án triệu tập đến Tòa án làm việc và tham gia phiên tòa nhưng không đến Tòa án cũng như cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà H. Ông C cho rằng, ông không biết cũng như không có mượn tiền gì của bà T2 và ông H3. Xét thấy, giữa bà T2 và bà H có mối quan hệ là chị em ruột, bà T2 cho mượn tiền nhưng không cung được giấy tờ gì chứng minh, trong khi ông C không đồng ý việc mượn tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T2 và ông H3 không nộp đơn yêu cầu đối với số tiền cho mượn này. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia đôi số tiền 20.000.000 đồng của bà H.

[7.5] Đối với khoản nợ của ông N và bà X. Ông N và bà X xác định, vào năm 2022 bà H và ông C làm ăn không hiệu quả nên thiếu nợ nhiều, ông bà có bán đất cho ông L và bà P để trả nợ cho bà H và ông C đã mượn. Số tiền bà H và ông C mượn là 206.000.000 đồng. Nay chỉ yêu cầu bà H trả ½ số nợ là 103.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Ông C thống nhất với lời trình bày của ông N và bà X. Còn bà H thừa nhận có mượn số tiền 206.000.000 đồng để trả nợ nhưng mượn để trả nợ cho ông C. Xét thấy, bà H và ông C mượn tiền của ông N và bà X trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời tại các Biên bản xác minh ngày 03/8/2023 đối với bà Nguyễn Thị K, ông Tiền Văn T3, bà Liêu Thanh T4 (Thẩm), bà Nguyễn Thị T5 đều thể hiện bà H và ông C mượn tiền của ông N và bà X để trả. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông N và bà X, buộc bà H có trách nhiệm trả cho ông N, bà X số tiền là 103.000.000 đồng.

[8] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 18, điểm a khoản 1 Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về án phí hôn nhân và gia đình: Do bà H và ông C tự nguyện ly hôn trước khi mở phiên tòa nên mỗi người phải chịu 75.000 đồng.

- Về án phí dân sự có giá ngạch: Quỹ tín dụng nhân dân V, Ngân hàng C1, ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị X không phải chịu.

+ Bà Nguyễn Thúy H phải chịu án phí đối với số tiền là: (19.493.900đ + 22.283.901đ + 7.500.000đ + 103.000.000đ) x 5% = 7.613.890 đồng.

+ Ông Trịnh Quốc C phải chịu án phí đối với số tiền là: (19.493.900đ + 22.283.901đ + 7.500.000đ) x 5% = 2.463.890 đồng.

+ Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí 375.000 đồng của bà Tiêu Thị Hồng P và ông Nguyễn Xuân L.

[9] Như đã phân tích, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên; chấp nhận một phần đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 228 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 280, Điều 351, Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Căn cứ vào các Điều 37, 55, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều 18, điểm a khoản 1 Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thúy H về việc yêu cầu chia nợ chung đối với bà Đặng Thị Diệu T1 và ông Trương Thanh S số tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trịnh Quốc C về việc yêu cầu chia tài sản chung là 01 (một) sạp bán thịt tại Chợ V1.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Tiêu Thị Hồng P và ông Nguyễn Xuân L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thúy H và ông Trịnh Quốc C thanh toán tiền hụi là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

4. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thúy H và ông Trịnh Quốc C.

5. Về con chung: Giao con chung là cháu Trịnh Quốc A, sinh ngày 27/11/2019 cho ông Trịnh Quốc C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hiện cháu Trịnh Quốc A đang sống cùng với ông Trịnh Quốc C. Bà Nguyễn Thúy H có quyền, nghĩa vụ thăm con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Ông Trịnh Quốc C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

6. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thúy H và ông Trịnh Quốc C thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

7. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thúy H; chấp nhận yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân V; chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C1; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị X:

7.1. Buộc bà Nguyễn Thúy H và ông Trịnh Quốc C mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân V số tiền tính đến ngày 29/9/2023 là 19.493.900 đồng (mười chín triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn chín trăm đồng), trong đó tiền gốc là 18.487.000 đồng (mười tám triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng) và lãi là 1.006.900 đồng (một triệu không trăm lẻ sáu nghìn chín trăm

đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 29/9/2023, bà Nguyễn Thúy H, ông Trịnh Quốc C còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh cho Quỹ tín dụng nhân dân V theo mức lãi suất được quy định theo hợp đồng đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Quỹ tín dụng nhân dân V thì lãi suất mà bà Nguyễn Thúy H, ông Trịnh Quốc C phải tiếp tục thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân V theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Quỹ tín dụng nhân dân V.

7.2. Buộc bà Nguyễn Thúy H và ông Trịnh Quốc C mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng C1 số tiền tính đến ngày 28/9/2023 đối với khoản vay theo:

- Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay xác nhận ngày 28/4/2022 của chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường là 7.230.378 đồng (bảy triệu hai trăm ba mươi nghìn ba trăm bảy mươi tám đồng), trong đó tiền gốc là 7.200.000 đồng (bảy triệu hai trăm nghìn đồng) và lãi là 30.378 đồng (ba mươi nghìn ba trăm bảy mươi tám đồng).

- Hợp đồng tín dụng ngày 20/6/2022 của chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm là 15.053.523 đồng (mười lăm triệu không trăm năm mươi ba nghìn năm trăm hai mươi ba đồng), trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và lãi là 53.523 đồng (năm mươi ba nghìn năm trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 28/9/2023, bà Nguyễn Thúy H, ông Trịnh Quốc C còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo mức lãi suất được quy định theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, hợp đồng đã thỏa thuận đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng C1 thì lãi suất mà bà Nguyễn Thúy H, ông Trịnh Quốc C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng C1.

7.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thúy H và ông Trịnh Quốc C về việc đồng ý chia nợ chung số tiền hụi là 15.000.000 đồng cho bà Tiêu Thị Hồng P và ông Nguyễn Xuân L. Buộc bà Nguyễn Thúy H và ông Trịnh Quốc C mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tiêu Thị Hồng P và ông Nguyễn Xuân L số tiền là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

7.4. Buộc bà Nguyễn Thúy H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị X số tiền là 103.000.000 đồng (một trăm lẻ ba triệu đồng).

7.5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thúy H về việc yêu cầu chia đôi nợ chung của bà Nguyễn Kiều T2 và ông Phan Văn H3 với

số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

9. Về án phí sơ thẩm: Quỹ tín dụng nhân dân V, Ngân hàng C1, ông Trịnh Văn N và bà Trần Thị X không phải nộp.

- Án phí hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thúy H và ông Trịnh Quốc C mỗi người phải nộp 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự:

+ Bà Tiêu Thị Hồng P và ông Nguyễn Xuân L đã nộp số tiền 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013749 ngày 03/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi được sung vào công quỹ nhà nước.

+ Quỹ tín dụng nhân dân V đã nộp tạm ứng án phí số tiền 947.000 đồng (chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013674 ngày 29/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

+ Bà Nguyễn Thúy H phải nộp 7.613.890 đồng (bảy triệu sáu trăm mười ba nghìn tám trăm chín mươi đồng).

+ Ông Trịnh Quốc C phải nộp 2.463.890 đồng (hai triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm chín mươi đồng).

Bà Nguyễn Thúy H đã nộp 4.875.000 đồng (bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013639 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi nên được chuyển thu án phí. Bà Nguyễn Thúy H còn phải tiếp tục nộp 2.813.890 đồng (hai triệu tám trăm mười ba nghìn tám trăm chín mươi đồng).

Ông Trịnh Quốc C đã nộp 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013673 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi nên được chuyển thu án phí. Ông Trịnh Quốc C còn phải tiếp tục nộp 1.838.890 đồng (một triệu tám trăm ba mươi tám nghìn tám trăm chín mươi đồng).

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi;
- Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hưng A, huyện Vĩnh Lợi;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

Nguyễn Duy Khanh